TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NÔ** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 28/2021/DS-ST Ngày 16-7-2021 V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Nhi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Quang Hiển; Ông Phạm Đình Bông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt Bun, cán bộ TAND huyện Krông Nô.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thùy Dung, chức vụ Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2021/TLST-DS, ngày 27/4/2021, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐXXST-DS, ngày 16/6/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 139/2021/QĐST-DS, ngày 02/7/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Sài Gòn T; Địa chỉ: số 266-268 Nam K, phường 8, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D- Chức vụ: Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đắk Nông. (Theo văn bản ủy quyền số 3961/2019/GUQ-PL ngày 16/12/2019)

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Đức T - Phó Trưởng phòng giao dịch C (Theo văn bản ủy quyền số 77A/2021/GUQ-CNĐNO ngày 22/3/2021) - Có mặt.

Bị đơn: 1. Ông Phan Văn T, sinh năm 1972 (Vắng mặt) và bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Nam H (Nay là thôn Đ), xã Nam Xuân, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/3/2021 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 26/4/2021), quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền lại của Nguyên đơn – ông Nguyễn Đức T trình bày:

Ngày 27/02/2020, ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q có quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đắk Nông - Phòng Giao dịch C (Ngân hàng), chi tiết như sau:

- Theo Hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 theo Giấy nhận nợ số 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020; Số tiền vay: 230.000.000 đồng; Dư nợ hiện tại: 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Thời hạn vay là 60 tháng; Thời điểm trả hết nợ ngày 27/02/2025.

Để bảo đảm cho món vay, bên vay đã thế chấp tài sản hợp pháp của mình sau đây: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo thửa đất số 133 tờ bản đồ số 60; Tọa lạc tại thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông; diện tích: 6.606m2 đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 949835, số vào sổ cấp giấy GCN CH 01112 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 15/08/2012 cho ông Phan Văn T và vợ Nguyễn Thị Q. Tài sản trên được thực hiện theo Hợp đồng thế chấp số 1142/18/TCCJ ngày 10/09/2018, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/1142/18/TCCJ ngày 27/02/2019, 02/1142/18/TCCJ ngày 27/02/2020 được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn N và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai K theo đúng quy định.

Tiếp đến ngày 13/03/2019, bà Nguyễn Thị Q có quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Đắk Nông - Phòng Giao dịch C (Ngân hàng), Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019; Hạn mức cấp thẻ là 20.000.000 đồng, dư nợ hiện tại 13.926.608 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà Nguyễn Thị Q đã thực hiện các giao dịch rút tiền là 24.590.000 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 18.986.000 đồng (bao gồm: tiền gốc là 10.663.392 đồng, tiền lãi 6.882.608 đồng và tiền phí là 1.440.000 đồng).

Đến kỳ hạn thanh toán theo thông báo giao dịch ngày 22/03/2021 bà Nguyễn Thị Q phải thanh toán tổng số tiền là 13.926.608 đồng nhưng bà Nguyễn Thị Q không thanh toán có tình vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã ký.

Mặc dù, Ngân hàng đã nhiều lần ra thông báo và làm việc trực tiếp với ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q, yêu cầu ông T và bà Q có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn cho Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để khách hàng trả nợ. Tuy nhiên, đến nay khách hàng vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn yêu cầu ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T theo Hợp đồng tín dụng số

LD2004900035 ngày 27/02/2020 và Giấy nhận nợ số 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020 tính đến ngày 16/7/2021 với tổng số tiền là 253.987.085 đồng, trong đó số tiền gốc 230.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 23.052.931 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 423.836 đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 510.318 đồng

Kể từ ngày 17/7/2021 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 theo Giấy nhận nợ số 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020.

Trường hợp Bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ, Nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1142/18/TCCJ ngày 10/09/2018, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/1142/18/TCCJ ngày 27/02/2019, 02/1142/18/TCCJ ngày 27/02/2020 để thu hồi nợ.

Trường hợp toàn bộ số tài sản thế chấp sau khi xử lý phát mãi mà không đủ để trả nợ thì Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiếp số tiền nợ còn thiếu cho Nguyên đơn.

Nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Q phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ, ngày 13/03/2019 với tổng số tiền là 15.582.508 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là: 13.926.608 đồng; Số tiền lãi là 1.655.900 đồng tính đến ngày 16/7/2021.

Kể từ ngày 17/7/2021 cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn T rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu ông Phan Văn T phải liên đới cùng với bà Nguyễn Thị Q thanh toán tiền cấp thẻ vay vốn cho Ngân hàng, với lý do quá trình đề nghị cấp thẻ vay vốn bà Q một mình giao dịch với Ngân hàng, không có ông T.

Biên bản lấy lời khai bị đơn ông Phan Văn T trình bày:

Ông T công nhận về nội dung Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp và quá trình thanh toán nợ theo yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Tính đến ngày 09/7/2021, ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T theo Hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 và Giấy nhận nợ số 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020 với tổng số tiền 253.452.967 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 230.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 22.565.521 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 402.644 đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 484.802 đồng. Ông Phan Văn T không biết yêu cầu phát hành thẻ tín dụng của bà Nguyễn Thị Q vì vậy ông không có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Q thanh toán số tiền nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019.

Về thời hạn thanh toán nợ: Ông T đề nghị Nguyên đơn cho ông T chấp hành xong hình phạt tù thì ông T có trách nhiệm thanh toán nợ cho Nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Q vắng mặt tại địa phương, Tòa án ban hành Quyết định số 99/2021/QĐ-TA, ngày 14/5/2021 thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng thông báo cho bà Nguyễn Thị Q được biết. Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Q vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; Nguyên đơn; Bị đơn Phan Văn T chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn bà Nguyễn Thị Q vi phạm quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Buộc ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q thanh toán thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đắk Nông) theo Hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 và Giấy nhận nợ số 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020 với tổng số tiền là 253.987.085 đồng, trong đó số tiền gốc 230.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 23.052.000 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 423.836 đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 510.318 đồng (Tính đến ngày 16/7/2021).

Kể từ ngày 17/7/2021 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 và Giấy nhận nợ số 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất.

Trường hợp Bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng TMCP Sài Gòn T(Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đắk Nông) có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1142/18/TCCJ ngày 10/09/2018, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/1142/18/TCCJ ngày 27/02/2019, 02/1142/18/TCCJ ngày 27/02/2020 để thu hồi nợ, cụ thể: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 133 tờ bản đồ số 60; Tọa lạc tại thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 949835 vào sổ cấp giấy GCN: CH

01112, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 15/08/2012 cho ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q.

Trường hợp toàn bộ số tài sản thế chấp sau khi xử lý phát mãi mà không đủ để trả nợ thì Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiếp số tiền nợ còn thiếu cho Nguyên đơn. Nếu tài sản thế chấp thừa thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Bị đơn đối với Nguyên đơn thì Nguyên đơn phải trả lại số tiền thừa cho Bị đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Q thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đắk Nông) theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019 với tổng số tiền là 15.582.508 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là: 13.926.608 đồng; Số tiền lãi là 1.655.900 đồng (Tính đến ngày 16/7/2021).

Kể từ ngày 17/7/2021 cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn T đối với yêu cầu ông Phan Văn T phải liên đới cùng với bà Nguyễn Thị Q thanh toán số tiền nợ gốc, tiền nợ lãi theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019 do Nguyên đơn rút yêu cầu.

Về các vấn đề khác đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín khởi kiện ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q phải thanh toán số tiền nợ gốc, tiền lãi theo các hợp đồng tín dụng số LD 2004900035, ngày 27/02/2020; số tiền nợ gốc, tiền nợ lãi theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019. Vì vậy đây là quan hệ "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q sinh sống làm việc tại thôn N (nay là thôn Đ), xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại Biên bản xác minh của Công an xã N thể hiện, ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N (nay là thôn Đ), xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Tuy nhiên ông Phan Văn T đang chấp hành án tại Trại giam Đ đóng tại huyện C, tỉnh Đắk Lắk, bà Nguyễn Thị Q đã bỏ đi khỏi địa phương từ lâu, bà Q không thay đổi nơi cư trú, không thông báo tạm vắng tại địa phương, không thông báo

địa chỉ nơi cư trú mới cho Ngân hàng, vì vậy chính quyền địa phương cũng như Ngân hàng không xác định được nơi sinh sống và làm việc hiện nay của bà Nguyễn Thị Q.

Ngày 14/5/2021, Tòa án đã ban hành Quyết định số 99/2021/QĐ-TA về việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nội dung Ngân hàng TMCP Sài Gòn T khởi kiện đối với ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q. Trong Quyết định thể hiện thời hạn giải quyết vụ án, tuy nhiên bà Nguyễn Thị Q vắng mặt tại phiên tòa.

Khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 2 Điều 6 NQ số: 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định:

Khoản 2 Điều 5: "*Người khởi kiện đã cung cấp địa chỉ "nơi cư trú, làm việc, hoặc nơi có trụ sở" của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này tại thời điểm nộp đơn khởi kiện mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh rằng đó là địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì được coi là đã ghi đúng địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015."*

Điều 6:

"2. *Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tống đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:*

a) *Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở". Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;"*

Từ các phân tích và dẫn chiếu quy định của pháp luật trên thì xác định được bà Q là người có nghĩa vụ đối với Ngân hàng, nhưng bà không thực hiện nghĩa vụ theo đúng nội dung thỏa thuận của hai bên, bà thường xuyên vắng mặt tại địa phương, không thông báo tạm vắng cho chính quyền địa phương, cũng không thông báo địa chỉ mới cho Ngân hàng, vì vậy bà Q cố tình giấu địa chỉ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/7/2021, ông Phan Văn T trình bày ông đang chấp hành án nên không tham gia phiên tòa được, ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T, bà Q.

[2] Về yêu cầu thanh toán nợ theo Hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 và Giấy nhận nợ số 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020:

[2.1] Về chủ thể, nội dung hợp đồng:

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 và Giấy nhận nợ số 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020 đã xác định được Ngân hàng TMCP Sài Gòn T cho ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q vay số tiền nợ gốc là 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng), mục đích vay đầu tư sản xuất nông nghiệp; Thời hạn vay 60 tháng, thời hạn trả nợ gốc chia làm 05 kỳ, mỗi kỳ 12 tháng, thời điểm trả hết nợ vào ngày 27/02/2025, thời hạn trả lãi làm 10 kỳ, mỗi kỳ 06 tháng; Lãi suất ba tháng đầu tiền là 11.5%/năm, kể từ tháng thứ 4 trở đi lãi suất sẽ được điều chỉnh theo điều khoản lãi suất của hợp đồng tín dụng; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Lãi chậm trả lãi là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng tín dụng thể hiện dưới hình thức văn bản, thể hiện sự tự nguyện, tự thỏa thuận giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T và bên vay là ông T và bà Q. Hợp đồng tín dụng đã thể hiện rõ về mức cho vay, phương thức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, trả nợ gốc và lãi vốn vay, quyền và nghĩa vụ của bên cho vay; bên vay… đúng theo quy đinh tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 23 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016.

[2.2]. Về yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc:

Theo hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020; Giấy nhận nợ số 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020 thì ông T và bà Q vay tổng số tiền là 230.000.000 đồng.

Tại khoản 1.5; 1.7 mục 1 của Phụ lục các điều khoản chung đính kèm hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 thể hiện Nguyên đơn có quyền thu hồi nợ trước thời hạn nếu bên được cấp tín dụng vi phạm nội dung hợp đồng tín dụng, bị kết án tù về hình sự. Theo phân kỳ trả nợ của Giấy nhận nợ số 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020, thời điểm ông T, bà Q có nghĩa vụ thanh toán nợ số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng là ngày 27/02/2021. Do ông T và bà Q không thanh toán được số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng vào ngày 27/02/2021, mặt khác hiện nay ông Phan Văn T đang chấp hành án tại Trại giam Đ đóng tại huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Vì vậy Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền nợ gốc 230.000.000 đồng là có cơ sở nên cần chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu tính tiền lãi trong hạn:

Tại Điều 3 hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 và mục 4 của Giấy nhận nợ 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020 thể hiện thời điểm Ngân hàng giải ngân cho ông T, bà Q thì lãi suất 03 tháng đầu là 11.5%/năm, kể từ tháng thứ 4 trở đi lãi suất của toàn bộ dư nợ vay được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ VNĐ(LV13) + biên độ 4.1%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay ban đầu và được điều chỉnh định ký 03 tháng/ lần.

Tính đến ngày 16/7/2021, tổng số tiền lãi trong hạn mà ông T, bà Q có nghĩa vụ thanh toán là 36.531.561 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông T và bà Q chỉ đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi trong hạn là 13.478.630 đồng, số tiền lãi trong hạn phải thanh toán là 23.052.931 đồng.

[2.4]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi quá hạn: Tại điểm b khoản 2.1, 2.4 mục 2 của Phụ lục các điều khoản chung đính kèm hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 thể hiện trường hợp Bị đơn không thanh toán đúng hạn và đầy đủ thì Nguyên đơn có quyền chuyển toàn bộ số dư nợ thực tế còn lại sang nợ quá hạn và áp dụng mức lãi suất quá hạn là 150% mức lãi suất trong hạn.

Theo phân kỳ trả nợ của hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020; Giấy nhận nợ 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020 thời điểm ông T, bà Q có nghĩa vụ thanh toán nợ số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng là ngày 27/02/2021. Do Bị đơn không thanh toán được, vì vậy Nguyên đơn chuyển số tiền 230.000.000 đồng sang nợ quá hạn là đúng với thỏa thuận trong hợp đồng. Tuy nhiên Nguyên đơn chỉ yêu cầu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng theo đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020. Số tiền lãi quá hạn phải thanh toán là 423.836 đồng.

[2.5]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán lãi: Tại khoản 2.5 mục 2 của Phụ lục các điều khoản chung đính kèm hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 có thể hiện mức lãi suất chậm thanh toán lãi là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Trong số tiền lãi trong hạn mà Bị đơn phải thanh toán là 23.052.931 đồng có 13.304.712 đồng tiền lãi mà Bị đơn chậm thanh toán. Do vậy Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi chậm thanh toán của số tiền 13.304.712 đồng với mức lãi suất 10%/năm là 510.318 đồng.

Xét yêu cầu thanh toán tiền nợ lãi trong hạn, tiền nợ lãi quá hạn, tiền chậm trả lãi của Nguyên đơn đối với Bị đơn theo hợp đồng tín dụng số LD2004900035, ngày 27/02/2020; Giấy nhận nợ 01/LD2004900035, ngày 27/02/2020 thể hiện cụ thể tại bảng kê tính lãi được lập ngày 16/7/2021 là có cơ sở, đúng thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[3]. Về yêu cầu thanh toán nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019:

Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019 đã xác định được Ngân hàng TMCP Sài Gòn T cấp thẻ tín dụng cho bà Nguyễn Thị Q vay với hạn mức 20.000.000 đồng, lãi suất tại thời điểm làm thẻ là 19.2%/năm. Đến

kỳ hạn thanh toán theo thông báo giao dịch ngày 22/03/2021 bà Nguyễn Thị Q phải thanh toán tổng số tiền là 13.926.608 đồng.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/3/2021, Nguyên đơn yêu cầu ông T và bà Q có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc, tiền nợ lãi theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019. Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu ông Phan Văn T phải liên đới cùng với bà Nguyễn Thị Q thanh toán tiền cấp thẻ vay vốn cho Ngân hàng, với lý do quá trình đề nghị cấp thẻ vay vốn bà Q một mình giao dịch với Ngân hàng, không có ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là tự nguyện vì vậy cần căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn T đối với yêu cầu ông Phan Văn T phải liên đới cùng với bà Nguyễn Thị Q thanh toán số tiền nợ gốc, tiền nợ lãi theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019

Xét yêu cầu của Nguyên đơn đối với bà Nguyễn Thị Q là có cơ sở nên cần chấp nhận và buộc bà Q có nghĩa vụ thanh toán thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đắk Nông) theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019 với tổng số tiền là 15.582.508 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là: 13.926.608 đồng; Số tiền lãi là 1.655.900 đồng (Tính đến ngày 16/7/2021).

Kể từ ngày 17/7/2021 cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019.

[4].Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: Tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1142/18/TCCJ ngày 10/09/2018, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/1142/18/TCCJ ngày 27/02/2019, 02/1142/18/TCCJ ngày 27/02/2020 thể hiện Bị đơn thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 949835 vào sổ cấp giấy GCN: CH 01112, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 15/08/2012 cho ông Phan Văn T và vợ Nguyễn Thị Q, thửa đất số 133 tờ bản đồ số 60, tọa lạc tại thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông

Việc thế chấp được thực hiện theo Hợp đồng thế chấp số 1142/18/TCCJ ngày 10/09/2018, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/1142/18/TCCJ ngày 27/02/2019, 02/1142/18/TCCJ ngày 27/02/2020 được công chứng tại Văn phòng công chứng Số 2 và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai K theo đúng quy định.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/20221, thể hiện quyền sử dụng đất mà Bị đơn thế chấp cho Nguyên đơn đúng với hiện trạng thực tế, thửa đất

trên hiện nay do anh Phan Văn N là con trai đang quản lý, sử dụng, canh tác tuy nhiên anh N không có yêu cầu độc lập, không liên quan đến nghĩa vụ thanh toán nợ của Bị đơn đối với Nguyên đơn.

Xét thấy việc Bị đơn thế chấp quyền sử dụng đất nói trên để đảm bảo cho khoản tiền vay thực hiện theo hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 và Giấy nhận nợ 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020. Vì vậy, trường hợp Bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc, tiền lãi thì Nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi các tài sản thế chấp trên để thu hồi nợ là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Trường hợp toàn bộ số tài sản thế chấp sau khi xử lý phát mãi mà không đủ để trả nợ thì Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiếp số tiền nợ còn thiếu cho Nguyên đơn. Nếu tài sản thế chấp thừa thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Bị đơn đối với Nguyên đơn thì Nguyên đơn phải trả lại số tiền thừa cho Bị đơn.

Nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 949835 vào sổ cấp giấy GCN: CH 01112, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 15/08/2012 cho ông Phan Văn T và vợ Nguyễn Thị Q, thửa đất số 133 tờ bản đồ số 60, tọa lạc tại thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông khi Bị đơn thanh toán xong các khoản nợ cho Nguyên đơn.

[5]. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được chấp nhận, vì vậy Bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*). Do Nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) vì vậy Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đắk Nông) số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà Bị đơn không thanh toán hết số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thì hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6]. Ngân hàng TMCP Sài Gòn T phải chịu chi phí đăng phát trên phương tiện thông tin đại chúng với số tiền 5.025.000 đồng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự, được khấu trừ số tiền mà Ngân hàng TMCP Sài Gòn T đã nộp tại Cơ quan thường trú Đài tiếng nói Việt Nam khu vực T theo phiếu thu ngày 14/5/2021; Hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty cổ phần thông tin truyền thông Công lý số 0000746, ngày 11/6/2021; Phiếu thu ngày 14/5/2021 tại Tòa án nhân dân huyện Krông Nô.

[7]. Về án phí: Căn cứ tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của NQ 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.699.000 đồng (253.987.085 đồng x 5% = 12.699.000 đồng) (*Mười hai triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng*). Ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ nộp số tiền 12.699.000 đồng) (*Mười hai triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô theo quy định

Bà Nguyễn Thị Q chịu án phí dân sự sơ thẩm là 779.000 đồng (15.582.508 đồng x 5% = 779.000 đồng *(Bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng*). Bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ nộp số tiền 12.699.000 đồng) (*Mười hai triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo quy định

Hoàn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đắk Nông) số tiền 6.495.000 đồng *(Sáu triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí mà Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (người nộp tiền Vũ Đình L) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số 0004137/BL-THA, ngày 27/4/2021.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các khoản 3 Điều 26; Điều 35; Khoản 2 Điều 244; Điều 235; Điều 147; Điều 155; Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 91, 95 của Luật tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 23 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016;

Áp dụng các Điều 410, Điều 418, Điều 429, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Sài Gòn T.

1. Buộc ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Q thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T– Chi nhánh Đắk Nông) theo Hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 và Giấy nhận nợ số 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020 với tổng số tiền là 253.987.085 đồng *(Hai trăm năm mươi ba triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn không trăm tám mươi lăm đồng)*, trong đó số tiền gốc 230.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 23.052.000 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 423.836 đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 510.318 đồng (Tính đến ngày 16/7/2021).

Kể từ ngày 17/7/2021 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số LD2004900035 ngày 27/02/2020 và Giấy nhận

nợ số 01/LD2004900035 ngày 27/02/2020. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất.

Nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 949835 vào sổ cấp giấy GCN: CH 01112, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 15/08/2012 cho ông Phan Văn T và vợ Nguyễn Thị Q, thửa đất số 133 tờ bản đồ số 60, tọa lạc tại thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông khi Bị đơn thanh toán xong các khoản nợ cho Nguyên đơn.

Trường hợp Bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đắk Nông) có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1142/18/TCCJ ngày 10/09/2018, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/1142/18/TCCJ ngày 27/02/2019, 02/1142/18/TCCJ, ngày 27/02/2020 để thu hồi nợ, cụ thể: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 133 tờ bản đồ số 60, tọa lạc tại thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 949835 vào sổ cấp giấy GCN: CH 01112, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô cấp ngày 15/08/2012 cho ông Phan Văn T và vợ Nguyễn Thị Q.

Trường hợp toàn bộ số tài sản thế chấp sau khi xử lý phát mãi mà không đủ để trả nợ thì Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiếp số tiền nợ còn thiếu cho Nguyên đơn. Nếu tài sản thế chấp thừa thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Bị đơn đối với Nguyên đơn thì Nguyên đơn phải trả lại số tiền thừa cho Bị đơn.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Q thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đắk Nông) theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019 với tổng số tiền là 15.582.508 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là: 13.926.608 đồng; Số tiền lãi là 1.655.900 đồng (Tính đến ngày 16/7/2021).

Kể từ ngày 17/7/2021 cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn T đối với yêu cầu ông Phan Văn T phải liên đới cùng với bà Nguyễn Thị Q thanh toán số tiền nợ gốc, tiền nợ lãi theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 47/2019/HĐ ngày 13/03/2019 do Nguyên đơn rút yêu cầu.

3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được chấp nhận, vì vậy Bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*). Do Nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) vì vậy Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho, Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T– Chi nhánh Đắk Nông) số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà Bị đơn không thanh toán hết số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thì hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về chi phí đăng phát trên phương tiện thông tin đại chúng: Ngân hàng TMCP Sài Gòn T phải chịu chi phí đăng phát trên phương tiện thông tin đại chúng với số tiền 5.025.000 đồng *(Năm triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự, được khấu trừ số tiền mà Ngân hàng TMCP Sài Gòn T đã nộp tại Cơ quan thường trú Đài tiếng nói Việt Nam khu vực T theo phiếu thu ngày 14/5/2021; Hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty cổ phần thông tin truyền thông Công lý số 0000746, ngày 11/6/2021; Phiếu thu ngày 14/5/2021 tại Tòa án nhân dân huyện Krông Nô.

5. Về án phí: Ông Phan Văn Thắng và bà Nguyễn Thị Quyên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 12.699.000 đồng (*Mười hai triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng*). Bà Nguyễn Thị Quyên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 779.000 đồng *(Bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đắk Nông) số tiền 6.495.000 đồng *(Sáu triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí mà Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (người nộp tiền Vũ Đình L) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số 0004137/BL-THA, ngày 27/4/2021.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người đực thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện.Krông Nô;
- CC THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thẩm phán – Chủ Tọa phiên toà

(đã ký và đóng dấu)

Võ Thị Nhi